

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2019/QĐ-UBND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về Khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về Khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số /TTr-SCT ngày tháng 12 năm 2019 về dự thảo Quyết định ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 46/2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Bộ Công Thương;
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, đoàn thể cấp tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (kiểm tra văn bản);
- Đài PTTH tỉnh, Báo BR-VT;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, SCT (5).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH *mmh*



PHÓ CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]
Lê Tuấn Quốc

QUY CHẾ

Quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~34~~ /2019/QĐ-UBND
ngày ~~18~~ tháng ~~12~~ năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về Khuyến công (sau đây gọi tắt là Nghị định số 45/2012/NĐ-CP) và Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công (sau đây gọi tắt là Thông tư số 28/2018/TT-BTC).

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh (riêng thành phố Vũng Tàu chỉ áp dụng đối với xã Long Sơn); bao gồm các loại hình: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn không giới hạn về quy mô tổng nguồn vốn hoặc số lao động bình quân hàng năm và địa bàn đầu tư sản xuất.

c) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 2. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến công

1. Ngân sách Tỉnh đảm bảo kinh phí cho các hoạt động khuyến công cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, tổ chức thực hiện.

2. Ngân sách cấp huyện (các huyện, thị xã, thành phố) đảm bảo kinh phí cho các hoạt động khuyến công cấp huyện, do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là ủy ban nhân dân cấp huyện) quản lý, tổ chức thực hiện.

3. Ngoài các nguồn kinh phí nêu trên, Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình mục tiêu và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác, để thực hiện tốt mục tiêu của hoạt động khuyến công.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công cấp tỉnh bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa trong tỉnh phù hợp với chiến lược, quy hoạch của tỉnh.

2. Kinh phí khuyến công cấp huyện bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa trong huyện phù hợp với quy hoạch, đề án phát triển của huyện.

3. Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức đấu thầu theo quy định của Luật Đấu thầu gồm: Tổ chức hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài; hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm trong nước và nước ngoài; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp và sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp; các đề án truyền thông.

Các đề án, nhiệm vụ khác thực hiện theo phương thức xét chọn.

Điều 4. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các điều kiện như sau:

1. Phải đảm bảo các điều kiện được quy định tại Điều 5 Thông tư số 28/2018/TT-BTC.

2. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với nhà nước theo quy định.

Điều 5. Nguyên tắc ưu tiên

1. Địa bàn ưu tiên, theo thứ tự.

a) Các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định hiện hành của cấp có thẩm quyền.

b) Các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm hay từng giai đoạn.

c) Các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

2. Ngành nghề ưu tiên,

Ngành nghề ưu tiên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP; khoản 2 Điều 6 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Thông tư số 46/2012/TT-BCT); khoản 7 Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP.

3. Nguyên tắc xét ưu tiên

Nguyên tắc xét ưu tiên thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 46/2012/TT-BCT.

Chương II

NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG

Điều 6. Nội dung chi hoạt động khuyến công

Các nội dung chi hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC.

Điều 7. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công

Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công địa phương cho các hoạt động khuyến công phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Quy chế này hướng dẫn cụ thể một số mức chi sau:

1. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn áp dụng theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề).

3. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Nghị quyết số 59/2017/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí trong nước, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Nghị quyết số 30/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí.

5. Chi tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua hội nghị, hội thảo, diễn đàn tại Việt Nam áp dụng theo Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại tỉnh và chế độ tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công, áp dụng theo Thông tư số 55/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

7. Chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công áp dụng theo Nghị quyết số 30/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

8. Chi tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2014 của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

9. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

10. Chi thuê chuyên gia áp dụng theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

11. Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp cấp tỉnh. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Mức chi hoạt động khuyến công địa phương

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp;

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư nhưng không quá 1.000 triệu đồng/mô hình.

3. Mức hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức cá nhân khác học tập; bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình;

4. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 30% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình;

5. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ đây chuyển công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

6. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

7. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của tỉnh (bao gồm cả gian hàng của tỉnh nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của tỉnh (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

9. Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh. Mức hỗ trợ không quá 25 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và 150 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp huyện được thưởng 01 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp tỉnh được thưởng 02 triệu đồng/sản phẩm.

10. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

11. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân

lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

12. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

13. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh.

14. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

15. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

17. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

19. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 6.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

20. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy

định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

21. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng;

22. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp và cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp: Chi mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

d) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/phòng trưng bày.

23. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công bao gồm các khoản chi: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; giám sát.

a) Mức chi 4,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm. Trong đó, cơ quan quản lý kinh phí khuyến công (được sử dụng 1,5% kinh phí khuyến công) và tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công (được chi 3% dự toán đề án khuyến công).

b) Mức chi 5,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm. Trong đó, cơ quan quản lý kinh phí khuyến công (được sử dụng 1,5% kinh phí khuyến công) và tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công (được chi 4% dự toán đề án khuyến công) đối với các đề án khuyến công được triển khai tại địa bàn các huyện: Côn Đảo, Châu Đức, Xuyên Mộc (địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP

ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư).

24. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ quy định tại Điều 5 Quy chế này đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề cần ưu tiên nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây.

Chương III

TRÌNH TỰ LẬP, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 9. Trình tự lập kinh phí khuyến công địa phương

1. Lập kinh phí khuyến công cấp huyện

Hàng năm, sau khi nhận được công văn của Trung tâm Khuyến công về thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công gửi cho phòng Kinh tế, Kinh tế - Hạ tầng các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn căn cứ vào điều kiện thực tế trên địa bàn hướng dẫn các cơ sở công nghiệp nông thôn lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công.

Các tài liệu có liên quan phù hợp với từng dạng đề án (vận dụng Danh mục các tài liệu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia (được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương).

2. Lập kinh phí khuyến công cấp tỉnh

a) Hàng năm căn cứ vào các chương trình, đề án khuyến công do các địa phương, các cơ sở công nghiệp nông thôn đề xuất; các chương trình, đề án do Trung tâm Khuyến công xây dựng; căn cứ vào tình hình thực tế của tỉnh; Căn cứ vào Chương trình khuyến công giai đoạn 5 năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và mức chi do Ủy ban nhân tỉnh quy định. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tổng hợp và lập dự toán kinh phí khuyến công cấp tỉnh cho năm sau, gửi về Sở Công Thương trước ngày 01 tháng 8 để xem xét tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, để gửi Sở Tài chính tổng hợp ghi vốn cho chương trình khuyến công trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Sở Công Thương xem xét, bổ sung nhiệm vụ, đề án khuyến công địa phương khác (nếu có), hoàn thành kế hoạch khuyến công địa phương cho kế hoạch và tổng hợp chung trong kế hoạch dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 8 của năm trước năm kế hoạch. Sở Tài Chính

xem xét tổng hợp chung vào dự toán ngân sách báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bố trí ngân sách địa phương.

b) Kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Hàng năm, cơ quan quản lý nhà nước về khuyến công cấp tỉnh xây dựng dự toán vào thời điểm quy định, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Kinh phí khuyến công địa phương nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được chuyển sang năm sau thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 10. Hỗ trợ đột xuất, điều chỉnh và ngừng triển khai đề án

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án thực hiện trong năm kế hoạch, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp báo cáo bằng văn bản nêu rõ lý do kèm theo hồ sơ đề án theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này gửi Sở Công Thương tiếp nhận, thẩm định theo quy trình báo cáo Giám đốc Sở Công Thương xem xét phê duyệt, hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp, Sở Công Thương xem xét phê duyệt, hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, cụ thể như sau:

a) Sở Công Thương thành lập Hội đồng thẩm định các đề án, nhiệm vụ khuyến công bổ sung trong năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương: Điều chỉnh tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ; thay đổi nội dung hoạt động khuyến công; gia hạn thời gian thực hiện đề án sang năm tiếp theo; bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án để điều chỉnh kinh phí hỗ trợ giữa các đơn vị thực hiện trong năm ngân sách.

b) Sở Công Thương phê duyệt các đề nghị điều chỉnh: thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp, thời gian (trong năm tài chính) thực hiện đề án; các điều chỉnh không làm thay đổi hoặc điều chỉnh làm giảm tổng mức kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công cấp tỉnh. Các điều chỉnh thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương thực hiện thông qua hình thức ban hành quyết định điều chỉnh giao nhiệm vụ.

3. Đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp báo cáo Sở Công Thương bằng văn bản để xem xét, quyết định phê duyệt ngừng thực hiện đề án.

Điều 11. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính và các quy định tại Quy chế này như sau:

1. Lập và phân bổ dự toán

a) Hàng năm, căn cứ số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo; căn cứ vào chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công cấp tỉnh để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

b) Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện chương trình khuyến công địa phương chi tiết theo nội dung quy định tại Điều 6 của Thông tư số 28/2018/TT-BTC, gửi Sở Tài chính thẩm định làm căn cứ giao dự toán cho Trung tâm Khuyến công thực hiện.

2. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để thực hiện kiểm soát.

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho đề án, nhiệm vụ khuyến công theo quy định tại Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước; Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

3. Công tác hạch toán, quyết toán

a) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công vào loại 280 khoản 309 “hoạt động khuyến công”, theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

b) Trung tâm khuyến công thực hiện quyết toán kinh phí khuyến công đã sử dụng với Sở Công Thương theo quy định tại Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Quyết toán năm Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG

Điều 12. Quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công

Quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 46/2012/TT-BTC.

Điều 13. Nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công

Nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP.

Điều 14. Kiểm tra, giám sát, thông tin báo cáo

1. Sở Công Thương phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm theo dõi, đánh giá, định kỳ hàng năm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Công Thương về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 15. Trách nhiệm quản lý nhà nước của các cơ quan đối với hoạt động khuyến công

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn trình Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

b) Vào thời điểm lập dự toán ngân sách hàng năm, Sở Công Thương chủ trì, xây dựng, tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình và dự toán kinh phí của các cơ quan, đơn vị tham gia, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, gửi Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán ngân sách theo quy định;

c) Chịu trách nhiệm hướng dẫn, công khai quy định về hồ sơ, quy trình đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công.

d) Chủ trì, phối hợp với các Sở có liên quan tổ chức thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm của tỉnh; chỉ đạo Trung tâm Khuyến công tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

đ) Rà soát các đề án không thực hiện, xem xét các đề án khuyến công bổ sung của các đơn vị thực hiện, Sở Công Thương xem xét phê duyệt hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Quy chế này.

e) Chủ trì, xây dựng kế hoạch và thẩm định cấp cơ sở các đề án khuyến công thực hiện từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia triển khai tại địa phương, gửi

Cục Công Thương địa phương tổng hợp trình Bộ Công Thương phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

g) Quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút các nguồn vốn phục vụ cho hoạt động khuyến công.

h) Tổ chức kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

i) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương về tình hình hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính

a) Trên cơ sở kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện chương trình do Sở Công Thương xây dựng, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định kinh phí trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định.

b) Sở Tài Chính xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí bổ sung đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công bổ sung trong năm tài chính theo quy định. (Trong vốn chương trình khuyến công đã ghi cuối năm trước)

c) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công hàng năm theo quy định quản lý tài chính hiện hành.

3. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực được phân công nhằm hỗ trợ cho việc phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Tham gia cùng với Sở Công Thương thẩm định kế hoạch khuyến công địa phương giai đoạn 05 năm để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Trách nhiệm của Trung tâm khuyến công

a) Tham mưu cho Sở Công Thương xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công quốc gia và khuyến công địa phương, để trình Bộ Công Thương và UBND tỉnh phê duyệt, làm cơ sở triển khai thực hiện;

b) Tham mưu cho Sở Công Thương trong việc xây dựng chính sách (điều chỉnh, bổ sung) về hoạt động khuyến công, nhằm đảm bảo cho hoạt động khuyến công hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, góp phần hỗ trợ và thúc đẩy các cơ sở công nghiệp nông thôn phát triển;

c) Tổ chức triển khai thực hiện các đề án khuyến công được giao hàng năm theo đúng quy định, đúng mục tiêu, tiến độ, hiệu quả.

d) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất cho Sở Công Thương khi có yêu cầu tình hình thực hiện đề án.

đ) Đến hết ngày 31 tháng 7 hàng năm, trong trường hợp đơn vị thụ hưởng không triển khai thực hiện hoặc triển khai kéo dài tiến độ có nguy cơ không hoàn thành tiến độ đề án khuyến công địa phương theo nhiệm vụ được giao đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, thì Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp có trách nhiệm có văn bản trình Sở Công Thương xem xét phê duyệt (ngừng, hoặc điều chuyển cho đơn vị khác thực hiện) hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Hàng năm, căn cứ vào chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn đã được phê duyệt và văn bản hướng dẫn của các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ trì hướng dẫn xây dựng kế hoạch, trình cấp có thẩm quyền quyết định và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

b) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn nhằm hỗ trợ cho việc phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

c) Trên cơ sở Quy chế khuyến công của tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tùy thuộc vào khả năng ngân sách, quy định các chính sách hỗ trợ, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công của cấp mình phù hợp với quy chế này và điều kiện tự cân đối đảm bảo ngân sách thực tế của cấp mình.

Điều 16. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Hàng năm và theo từng giai đoạn, Sở Công Thương tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, khen thưởng cho các tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động khuyến công.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Triển khai thực hiện Quy chế

1. Sở Công Thương chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này cho các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Tỉnh để thực hiện; định kỳ hàng năm tổng hợp tình hình báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các sở, ban, ngành, các địa phương và các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh phản ánh về Sở Công Thương, để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Tuấn Quốc